

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 12/2016/QĐ-UBND

Phú Thọ, ngày 04 tháng 5 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Phú Thọ đến năm 2020, định hướng đến năm 2030

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương 2015 ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 10/2014/QĐ-UBND ngày 25/08/2014 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Phú Thọ đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Thông báo ý kiến chỉ đạo của Thường trực tỉnh ủy tại Văn bản số 1348-TB/TU ngày 17/7/2014 của Tỉnh ủy Phú Thọ;

Căn cứ Văn bản số 59/HĐND-TT ngày 26/4/2016 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc bổ sung mỏ cát, sỏi lòng sông Chảy tại các xã Nghinh Xuyên, Đông Khê, huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ vào quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản tỉnh Phú Thọ đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Văn bản số 3068/UBND-KT4 ngày 25/7/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh Phú Thọ đồng ý về chủ trương thăm dò cát, sỏi lòng sông Chảy thuộc các xã: Đông Khê, Nghinh Xuyên, huyện Đoan Hùng của Công ty cổ phần vật tư và xây dựng Đô thị Phú Thọ;

Xét đề nghị của Sở Công Thương,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Phú Thọ đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, với nội như sau:

Bổ sung vào Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Phú Thọ đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 đối với điểm mỏ cát, sỏi lòng sông Chảy tại các xã Nghinh Xuyên, Đông Khê, huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ với tổng diện tích 15,4 ha (có tọa độ điểm góc và bản đồ khu vực kèm theo)

Các nội dung khác thực hiện theo nội dung tại Quyết định số 10/2014/QĐ-UBND ngày 25/08/2014 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Phú Thọ đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

Điều 2. Tổ chức thực hiện: Giao Sở Công Thương, Sở Tài nguyên và Môi trường cùng các sở, ngành, UBND các huyện, thị, thành và các cơ quan, đơn vị liên

quan triển khai thực hiện bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Phú Thọ đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày, kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thành, thị; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hoàng Công Thủy

BẢNG KÊ TỌA ĐỘ KHU VỰC

Bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Phú Thọ đến năm 2020, định hướng đến năm 2030

Thuộc các xã: Đông Khê, Nghinh Xuyên, huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ
Kèm theo Quyết định số: 12/2016/QĐ-UBND ngày 04/5/ 2016 của UBND tỉnh

STT	Toạ độ VN 2.000		STT	Toạ độ VN 2.000	
	X (m)	X (m)		X (m)	Y (m)
1	2402353,95	534642,67	38	2398924,77	536062,20
2	2402364,90	534656,90	39	2398812,34	536071,23
3	2402307,88	534703,61	40	2398565,06	535986,39
4	2402193,96	534886,55	41	2398428,30	535916,53
5	2402049,03	535099,10	42	2398379,26	535910,59
6	2402006,14	535148,05	43	2398306,96	535851,24
7	2401895,94	535208,35	44	2398321,82	535828,19
8	2401817,16	535205,38	45	2398408,98	535897,21
9	2401617,97	535144,44	46	2398462,50	535926,94
10	2401499,80	535086,47	47	2398575,46	535978,96
11	2401476,76	535001,74	48	2398856,94	536034,06
12	2401401,70	534833,77	49	2398999,10	536038,42
13	2401358,60	534787,69	50	2399119,49	536051,79
14	2401172,25	534706,58	51	2399237,08	536078,78
15	2400970,10	534654,56	52	2399334,08	536054,87
16	2400842,27	534641,18	53	2399497,22	535916,64
17	2400764,97	534657,53	54	2399607,22	535785,83
18	2400714,43	534709,55	55	2399722,78	535708,53
19	2400686,19	534813,61	56	2400061,67	535627,57
20	2400641,60	534962,25	57	2400196,93	535626,83
21	2400624,30	535182,34	58	2400451,33	535665,33
22	2400626,74	535463,18	59	2400506,32	535646,00
23	2400577,68	535610,33	60	2400552,95	535605,23
24	2400524,71	535662,46	61	2400602,00	535461,79
25	2400449,65	535681,78	62	2400588,62	535066,40
26	2400356,00	535666,92	63	2400703,07	534688,11
27	2400188,02	535716,01	64	2400747,67	534644,99
28	2400071,33	535720,48	65	2400830,17	534620,47
29	2399927,90	535755,41	66	2401050,28	534644,33
30	2399812,17	535723,30	67	2401240,63	534716,99
31	2399731,21	535733,54	68	2401371,44	534779,42
32	2399611,30	535809,61	69	2401424,94	534834,42
33	2399520,84	535923,97	70	2401527,65	535081,22
34	2399348,41	536072,60	71	2401816,12	535191,02
35	2399278,55	536102,34	72	2401928,72	535171,02
36	2399199,77	536094,91	73	2402031,20	535094,64
37	2399149,22	536069,64	74	2402285,58	534697,67
Diện tích: 15,4 ha					

